UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3970/QĐ- UBND	*TP Hải Dương, ngày 28 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách thành phố Hải Dương năm 2019

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12 /2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư 343/2016/ TT - BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 10/ NQ - HĐND ngày 25/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Dương về việc phân bổ dự toán ngân sách thành phố năm 2019;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số: 660/TTr-TCKH ngày 28 /12 /2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của UBND thành phố Hải Dương.

(chi tiết theo các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố; Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tp;
- Như điều 3;
- Lưu: VP, TCKH.

CHỦ TỊCH

Vũ Tiến Phụng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3970/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

ST	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.129.117**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**728.147**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	533.869
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	194.278
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**400.970**
-	Thu bổ sung cân đối	400.970
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.129.117**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**1.129.117**
1	Chi đầu tư phát triển	394.078
2	Chi thường xuyên	706.118
3	Dự phòng ngân sách	17.930
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	10.991
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3970/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**1.108.193**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	707.223
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	400.970
-	Thu bổ sung cân đối	400.970
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**1.108.193**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	1.015.465
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	92.728
-	Chi bổ sung cân đối	88.168
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.560
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**111.060**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	20.924
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	90.136
-	Thu bổ sung cân đối	85.576
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.560
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**111.060**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3970/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**1.450.600**	**728.147**
I	**Thu nội địa**	**1.450.600**	**728.147**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	236.980	232.729
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.700	23.279
	- Thuế tài nguyên	300	300
	- Thuế giá trị gia tăng	211.970	208.160
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.010	990
5	Thuế thu nhập cá nhân	77.255	48.590
6	Thuế bảo vệ môi trường		294
7	Lệ phí trước bạ	147.000	73.525
8	Thu phí, lệ phí	17.035	11.635
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.705	6.278
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.000	52.140
12	Thu tiền sử dụng đất	900.000	300.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		6
16	Thu khác ngân sách	41.375	2.700
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	250	250
II	**Thu viện trợ**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3970/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**1.129.117**	**1.015.465**	**113.652**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.129.117**	**1.015.465**	**113.652**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**394.078**	**394.078**	**-**
1	Chi đầu tư cho các dự án	**394.078**	394.078	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	**300.000**	300.000	
-	*Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung*	**94.078**	94.078	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	**Chi thường xuyên**	**706.118**	**595.947**	**110.171**
	Trong đó:	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	**328.534**	327.912	622
2	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
III	**Dự phòng ngân sách**	**17.930**	**15.821**	**2.109**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**10.991**	**9.619**	**1.372**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	-		
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3970/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**1.108.193**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**92.728**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**1.015.465**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**394.078**
1	Chi đầu tư cho các dự án	394.078
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**595.947**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	327.912
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi khác	21.169
4	Chi văn hóa thông tin thể thao	2.818
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.456
7	Chi bảo vệ môi trường	67.082
8	Chi các hoạt động kinh tế	106.472
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38.815
10	Chi bảo đảm xã hội	24.401
11	Chi An ninh Quốc phòng	4.822
III	**Dự phòng ngân sách**	**15.821**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**9.619**
V	**Chi chương trình mục tiêu**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3970 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**820.612**	**220.394**	**574.778**	**15.821**	**9.619**	-	-	-	-
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**769.384**	**194.606**	**574.778**	-	-	-	-	-	-
1	Xí nghiệp giao thông	22.509		22.509						
2	Cty CP Quản lý công trình đô thị	77.646		77.646						
3	Cty CP Môi trường đô thị	67.082		67.082						
4	Sự nghiệp nông nghiệp	2.500		2.500						
5	Hạt quản lý đê	431		431						
6	Đội kiểm tra quy tắc	2.190		2.190						
7	Văn phòng đăng ký QSD đất	1.196		1.196						
9	Trung tâm văn hoá thông tin TT	1.928		1.928						
10	CLB Nguyễn Trãi	890		890						
11	SN phát thanh truyền hình	2.456		2.456						
12	MN Phú Lương	3.659		3.659						
13	MN Bình Minh	4.379		4.379						
14	MN Nguyễn Trãi	3.718		3.718						
15	MN Hoa Sứ	4.090		4.090						
16	MN Hải Tân	3.441		3.441						
17	MN Trần Hưng Đạo	1.421		1.421						
18	MN Trần Phú	1.547		1.547						
19	MN Bình Hàn	3.280		3.280						
20	MN Việt Hoà	3.831		3.831						
21	MN Lê Thanh Nghị	1.364		1.364						
22	MN Tân Bình	2.677		2.677						
23	MN Thanh Bình	4.586		4.586						

24	MN Tứ Minh	3.472		3.472						
25	MN Ngọc Châu	1.288		1.288						
26	MN Nhị Châu	2.636		2.636						
27	MN Cẩm Thượng	2.885		2.885						
28	MN Quang Trung	2.472		2.472						
29	MN Nam Đồng	3.819		3.819						
30	MN An Châu	2.891		2.891						
31	MN Ái Quốc	3.091		3.091						
32	MN Hương Sen	2.984		2.984						
33	MN Thượng Đạt	2.072		2.072						
34	MN Tân Hưng	3.869		3.869						
35	MN Thạch Khôi	5.175		5.175						
36	TH Lý Tự Trọng	6.169		6.169						
37	TH Võ Thị Sáu	6.650		6.650						
38	TH Tô Hiệu	8.163		8.163						
39	TH Bình Hàn	6.880		6.880						
40	TH Bình Minh	8.037		8.037						
41	TH Hải Tân	6.499		6.499						
42	TH Thanh Bình	8.864		8.864						
43	TH Đặng .Q.Chinh	3.275		3.275						
44	TH Tứ Minh	7.356		7.356						
45	TH Cẩm Thượng	4.514		4.514						
46	TH Việt Hoà	5.170		5.170						
47	TH Ngọc Châu	6.090		6.090						
48	TH Ng. Lương bằng	7.276		7.276						
49	TH Phú Lương	4.217		4.217						
50	TH Nhị Châu	3.972		3.972						
51	TH Trần Quốc Toản	3.827		3.827						
52	TH Nguyễn Trãi	7.316		7.316						
53	TH Đinh Văn Tả	4.140		4.140						
54	TH An Châu	3.046		3.046						
55	TH Nam Đồng	3.756		3.756						
56	TH Thượng Đạt	2.208		2.208						
57	TH Ái Quốc	6.014		6.014						

58	TH Thạch Khôi	6.055		6.055						
59	TH Tân Hưng	4.644		4.644						
60	TH Kim Đồng	2.015		2.015						
61	TH Tân Bình	4.470		4.470						
62	THCS Ngọc Châu	7.691		7.691						
63	THCS Lê Hồng Phong	5.511		5.511						
64	THCS Hải Tân	4.988		4.988						
65	THCS Lê Quý Đôn	4.476	2.925	1.551						
66	THCS Tứ Minh	5.826		5.826						
67	THCS Cẩm Thượng	4.373	686	3.687						
68	THCS Trần Phú	5.746		5.746						
69	THCS Võ Thị Sáu	8.871		8.871						
70	THCS Bình Hàn	4.789		4.789						
71	THCS Ngô Gia Tự	7.441		7.441						
72	THCS Việt Hoà	4.328		4.328						
73	THCS Bình Minh	8.855	850	8.005						
74	THCS Tân Bình	9.558		9.558						
75	THCS Trần Hưng Đạo	3.406		3.406						
76	THCS An Châu	3.045		3.045						
77	THCS Nam Đồng	3.668		3.668						
78	THCS Thượng Đạt	2.546		2.546						
79	THCS Ái Quốc	4.254		4.254						
80	THCS Thạch Khôi	5.191		5.191						
81	THCS Tân Hưng	3.749		3.749						
82	TT Bồi dưỡng chính trị	1.952		1.952						
83	TT giáo dục nghề nghiệp - GDTX	6.839		6.839						
84	Hội người mù	515		515						
85	Văn phòng HĐND-UBND	11.459	6.000	5.459						
86	Phòng Tư Pháp	823		823						
87	Phòng Thanh Tra	1.495		1.495						
88	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.588		1.588						
89	Phòng Y tế	710		710						
90	Phòng Kinh tế	1.152		1.152						

91	Phòng Quản lý đô thị	10.515	8.600	1.915						
92	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.787		2.787						
93	Phòng giáo dục	2.704		2.704						
94	Phòng nội vụ	2.997		2.997						
95	Phòng Lao động TBXH	26.336		26.336						
96	Phòng văn hoá thông tin	1.067		1.067						
97	Văn phòng Thành uỷ	7.872		7.872						
98	UB mặt trận tổ quốc	1.065		1.065						
99	Đoàn thanh niên	1.753		1.753						
100	Hội phụ nữ	1.080		1.080						
101	Hội nông dân	897		897						
102	Hội cựu chiến binh	637		637						
103	Công an	828		828						
104	BCH Quân sự	3.994		3.994						
105	Hội chữ thập đỏ	364		364						
106	Các ban QLDA thành phố	173.045	173.045							
107	Đơn vị khác	2.500	2.500							
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**15.821**			**15.821**					
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**9.619**				**9.619**				
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**25.788**	**25.788**							
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-								

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3970 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CÔNG AN, QUÂN SỰ	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12
	TỔNG SỐ	**220.394**	**94.673**	**-**	**6.200**	**1.000**	**5.000**	**116**	**-**	**-**	**104.405**	**27.190**	**3.400**	**9.000**	**-**
1	Ban chỉ đạo và QLDA Quy hoạch xây dựng	1.294									1.294				
2	Ban QLDA Công trình KDC và đường Tân Dân	10.000									10.000	10.000			
3	Ban QLDA đầu tư XDCB	150.951	79.580		6.200		5.000				60.171	7.150	2.400		
4	Ban QLDA hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Ngọc Châu	800									800				
5	Công ty cổ phần ĐTPT nhà và HT đô thị HUDIC	2.500									2.500				
6	Phòng Quản lý đô thị	8.600									8.600				
7	Tổ giúp việc chuẩn bị Đầu tư các Dự án ODA	10.000									10.000				
8	Trường THCS Bình Minh	850	850												
9	Trường THCS Cẩm Thượng	686	686												
10	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.925	2.925												
11	UBND phường Ái Quốc	8.700	5.700											3.000	
12	UBND phường Hải Tân	1.032	32								1.000	1.000			
13	UBND phường Lê Thanh Nghị	2.800									2.800	2.800			
14	UBND phường Phạm Ngũ Lão	1.000									1.000	1.000			
15	UBND phường Tân Bình	1.000									1.000		1.000		
16	UBND phường Thạch Khôi	1.000				1.000									
17	UBND phường Thanh Bình	1.700	1.700												

18	UBND phường Tứ Minh	8.440	3.200								5.240	5.240			
19	UBND xã Tân Hưng	116						116							
20	Văn phòng HĐND và UBND	6.000												6.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3920 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN THỂ THAO	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
								CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	**574.778**	**327.912**	**2.818**	**2.456**	**67.082**	**106.472**	**22.509**	**2.931**	**38.815**	**4.822**	**24.401**
1	Xí nghiệp giao thông	22.509					22.509	22.509				
2	Cty CP Quản lý công trình đô thị	77.646					77.646					
3	Cty CP Môi trường đô thị	67.082				67.082						
4	Sự nghiệp nông nghiệp	2.500					2.500		2500			
5	Hạt quản lý đê	431					431		431			
6	Đội kiểm tra quy tắc	2.190					2.190					
7	Văn phòng đăng ký QSD đất	1.196					1.196					
9	Trung tâm văn hoá thông tin thể thao	1.928		1.928								
10	CLB Nguyễn Trãi	890		890								
11	SN phát thanh truyền hình	2.456			2.456							
12	Sự nghiệp giáo dục	319.121	319.121									
13	Sự nghiệp đào tạo	8.791	8.791									
14	Hội người mù	515								515		
15	Văn phòng HĐND-UBND	5.459								5.459		
16	Phòng Tư Pháp	823								823		
17	Phòng Thanh Tra	1.495								1.495		
18	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.588								1.588		

19	Phòng Y tế	710								710		
20	Phòng Kinh tế	1.152								1.152		
21	Phòng Quản lý đô thị	1.915								1.915		
22	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.787								2.787		
23	Phòng giáo dục	2.704								2.704		
24	Phòng nội vụ	2.997								2.997		
25	Phòng Lao động TBXH	26.336								1.935		24.401
26	Phòng văn hoá thông tin	1.067								1.067		
27	Văn phòng Thành uỷ	7.872								7.872		
28	UB mặt trận tổ quốc	1.065								1.065		
29	Đoàn thanh niên	1.753								1.753		
30	Hội phụ nữ	1.080								1.080		
31	Hội nông dân	897								897		
32	Hội cựu chiến binh	637								637		
33	Công an	828									828	
34	BCH Quân sự	3.994									3.994	
35	Hội chữ thập đỏ	364								364		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3970 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**75.240**	**20.924**	**1.777**	**19.147**	**85.576**	**0**	**0**	**85.576**
1	Bình Hàn	6.275	1.713	180	1.533	4.809	0		4.809
2	Cẩm Thượng	3.900	1.127	135	992	3.052	0		3.052
3	Hải Tân	5.060	1.224	67	1.157	4.428	0		4.428
4	Ngọc Châu	2.275	584	80	504	5.497	0		5.497
5	Phạm Ngũ Lão	6.665	1.695	60	1.635	3.622	0		3.622
6	Nguyễn Trãi	3.500	918	75	843	4.256	0		4.256
7	Trần Phú	9.595	2.637	30	2.607	1.998	0		1.998
8	Trần Hưng Đạo	3.954	1.085	44	1.041	3.522	0		3.522
9	Quang Trung	5.755	1.529	80	1.449	4.291	0		4.291
10	Thanh Bình	6.765	1.980	310	1.670	3.407	0		3.407
11	Việt Hòa	1.373	363	78	285	4.643	0		4.643
12	Tứ Minh	2.580	703	85	618	4.818	0		4.818
13	Lê Thanh Nghị	5.380	1.422	42	1.380	4.166	0		4.166
14	Thạch Khôi	2.250	632	50	582	4.739	0		4.739
15	Ái Quốc	1.523	441	51	390	4.866	0		4.866
16	Nhị Châu	2.096	506	11	495	3.272	0		3.272
17	Tân Bình	5.264	1.419	189	1.230	4.193	0		4.193
18	Tân Hưng	414	366	49	317	3.923	0		3.923
19	Thượng Đạt	154	148	74	74	4.027	0		4.027
20	Nam Đồng	258	237	53	184	4.088	0		4.088
21	An Châu	204	195	34	161	3.959	0		3.959

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3970 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**4.560**		**4.560**	-
1	Bình Hàn	60		60	
2	Cẩm Thượng	60		60	
3	Hải Tân	60		60	
4	Ngọc Châu	60		60	
5	Phạm Ngũ Lão	60		60	
6	Nguyễn Trãi	260		260	
7	Trần Phú	60		60	
8	Trần Hưng Đạo	460		460	
9	Quang Trung	60		60	
10	Thanh Bình	560		560	
11	Việt Hòa	60		60	
12	Tứ Minh	60		60	
13	Lê Thanh Nghị	460		460	
14	Thạch Khôi	60		60	
15	Ái Quốc	460		460	
16	Nhị Châu	60		60	
17	Tân Bình	860		860	
18	Tân Hưng	60		60	
19	Thượng Đạt	260		260	
20	Nam Đồng	260		260	
21	An Châu	260		260	

UBNDTHÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
			Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
				Tỉnh	TP	Xã phường		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	NS TP		Tỉnh	TP	Xã phường		Tỉnh	TP (gồm nguồn XDCB tập trung + nguồn tiền đất	Xã phường
A	B	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng		**979.178**	**122.424**	**812.419**	**44.336**	**335.060**	**27.670**	**293.162**	**14.228**	**293.525**	**33.364**	**241.651**	**18.510**	**220.394**	**0**	**220.394**	**0**
1	Xây dựng trường mầm non Ngọc Châu, thành phố Hải Dương.	2018	11.376	-	11.376	-	1.644	-	1.644	-	1.566	-	1.566	-	5.000		5.000	
2	Xây dựng trường THCS Trần Phú, thành phố Hải Dương.	2018	12.595	-	12.595	-	6.399	-	6.399	-	6.094	-	6.094	-	5.000		5.000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường Khúc Thừa Dụ, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương.	2017	6.728	-	6.728	-	4.709	-	4.709	-	3.924	-	3.924	-	1.300		1.300	
4	Cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh các trường mầm non theo chuẩn quốc gia.	2018	4.480	-	4.480	-	3.808	-	3.808	-	2.672	-	2.672	-	1.500		1.500	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trần Quốc Toản, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương.	2018	6.167	-	6.167	-	2.209	-	2.209	-	2.104	-	2.104	-	2.500		2.500	
6	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng (móng 4 tầng) trường THCS Ái Quốc.	2018	12.828	-	12.828	-	2.566	-	2.566	-	1.393	-	1.393	-	5.400		5.400	
7	Trường Tiểu học Tân Bình, thành phố Hải Dương.	2015	68.133	68.133	-	-	10.200	10.200	-	-	28.055	750	27.305	-	6.000		6.000	
8	Trường TH Việt Hòa (giai đoạn 2).	2018	8.549	-	8.549	-	5.129	-	5.129	-	2.823	-	2.823	-	3.500		3.500	
9	Mở rộng khuôn viên và xây mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (móng 4 tầng) trường THCS Việt Hòa, thành phố Hải Dương. Trong đó:	2018	14.887	-	14.887	-	744	-	744	-	295	-	295	-	2.850		2.850	
10	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng (móng 4 tầng) trường Tiểu học Thanh Bình.	2018	9.113	-	9.113	-	7.454	-	7.454	-	7.099	-	7.099	-	1.000		1.000	
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Nam đường Việt Hòa, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương	2018	49.340	-	49.340	-	2.467	-	2.467	-	1.822	-	1.822	-	977		977	
12	Cải tạo đường giao thông liên thôn Ngọc Trì - Tiến Đạt, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương.	2017	4.432	-	4.432	-	300	-	300	-	3.386	-	3.359	27	822		822	
13	Hoàn thiện, nâng cao năng lực hệ thống mương thoát nước giữa đường sắt và khu đô thị Tuệ Tĩnh. Trong đó:	2018	4.856	-	4.856	-	243	-	243	-	15	-	15	-	2.312		2.312	
14	Nâng cấp cải tạo hệ thống thoát nước 03 tuyến cô Đoài, Tự Đoài, Nguyễn Khuyến phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương.	2019	9.022	-	9.022	-	1.050	-	1.050	-	1.000	-	1.000	-	3.397		3.397	
15	Hệ thống chiếu sáng đường Hồng Quang kéo dài, thành phố Hải Dương. Trong đó:	2017	2.278	-	2.278	-	2.114	-	2.114	-	1.003	-	1.003	-	902		902	
16	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng trường tiểu học Võ Thị Sáu.	2019	14.405	-	14.405	-	720	-	720	-	196	-	196	-	5.500		5.500	
17	Xây dựng mới nhà đa năng, làm phòng hội trường, trường mầm non Phú Lương.	2018	3.373	-	3.373	-	1.855	-	1.855	-	1.267	-	1.267	-	1.300		1.300	
18	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường tiểu học Bình Hàn, thành phố Hải Dương.	2019	10.807	-	10.807	-	540	-	540	-	40	-	40	-	6.000		6.000	
19	Nhà lớp học 2 tầng (móng 4 tầng) trường THCS Lê Hồng Phong, thành phố Hải Dương.	2018	10.605	-	10.605	-	530	-	530	-	38	-	38	-	7.226		7.226	
20	CT Xây dựng nhà hiệu bộ và nhà ăn bán trú trường tiểu học Hải Tân, thành phố Hải Dương.	2019	7.238	-	7.238	-	362	-	362	-	-	-	-	-	4.700		4.700	
21	Cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường mầm non công lập Thượng Đạt, thành phố Hải Dương.	2019	1.299	-	1.299	-	65	-	65	-	-	-	-	-	850		850	
22	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Lương Bằng (giai đoạn 1) đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến ngã tư Ngô Quyền, thành phố Hải Dương.	2016	14.615	-	14.615	-	11.700	-	11.700	-	11.673	-	11.673	-	1.000		1.000	
23	Xây dựng, cải tạo nhà lớp học 3 tầng trường Mầm non Hải Tân, TP Hải Dương.	2018	6.675	-	6.675	-	4.665	-	4.665	-	4.443	-	4.443	-	1.500		1.500	
24	Xây mới và cải tạo nhà lớp học trường mầm non Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương.	2017	3.120	-	3.120	-	2.964	-	2.964	-	1.236	-	1.236	-	1.000		1.000	
25	Trạm y tế phường Trần Phú, thành phố Hải Dương.	2017	5.297	-	5.297	-	795	-	795	-	350	-	350	-	3.500		3.500	
26	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Dương (đoạn từ Ngã tư Ngô Quyền đến nút giao đường Nguyễn Lương Bằng với đường Vũ Hựu).	2016	11.155	-	-	11.155	10.597	-	-	10.597	5.927	5.577	350	-	2.500		2.500	

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
			Tổng mức đầu tư được duyệt															
				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tỉnh	TP	Xã phường	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	NS TP	Tổng số	Tỉnh	TP	Xã phường	Tổng số	Tỉnh	TP (gồm nguồn XDCB tập trung + nguồn tiền đất	Xã phường
27	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại điểm khu dân cư số 4, phường Việt Hòa. thành phố Hải Dương.	2018	3.543	-	3.543	-	3.366	-	3.366	-	1.940	-	1.940	-	350		350	
28	Cải tạo nhà lớp học và các công trình phụ trợ khu C, trường mầm non Tân Hưng, thành phố Hải Dương.	2017	3.487	-	3.487	-	3.312	-	3.312	-	1.400	-	1.400	-	1.200		1.200	
29	Nâng cấp, mở rộng đường liên khu từ Tiền Hải đi Văn Xá, phường Ái Quốc.	2018	6.904	-	6.904	-	2.226	-	2.226	-	2.120	-	2.120	-	1.683		1.683	
30	Các hạng mục phụ trợ trường mầm non Việt Hòa, thành phố Hải Dương.	2019	3.206	-	3.206	-	160	-	160	-	-	-	-	-	1.000		1.000	
31	Cải tạo trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên.	2019	1.080	-	1.080	-	54	-	54	-	-	-	-	-	700		700	
32	Cải tạo, nâng cấp cầu An Ninh, phường Quang Trung.	2019	5.720	-	5.720	-	286	-	286	-	-	-	-	-	1.303		1.303	
33	Nhà lớp học 3 tầng, nhà để xe trường tiểu học Phú Lương, thành phố Hải Dương.	2019	8.658	-	8.658	-	433	-	433	-	-	-	-	-	539		539	
34	Cải tạo, mở rộng đường trung tâm phường Thạch Khôi (đoạn qua trụ sở UBND phường Thạch Khôi).	2019	13.635	-	13.635	-	682	-	682	-	199	-	199	-	172		172	
35	Cải tạo, nâng cấp đường và hệ thống thoát nước ngõ 324 phố Nguyễn Lương Bằng và Ngõ 20 phố Ngô Quyền, thành phố Hải Dương. Trong đó:	2019	6.567	-	6.567	-	328	-	328	-	-	-	-	-	2.348		2.348	
36	Xây mới nhà lớp học 3 tầng + nhà bếp trường Nhị Châu (điểm trường Đô Lương) và cải tạo trường mầm non Nhị Châu.	2018	6.356	-	6.356	-	4.992	-	4.992	-	4.755	-	4.755	-	61		61	
37	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng (móng 4 tầng) trường Tiểu học Thanh Bình.	2018	9.113	-	9.113	-	7.454	-	7.454	-	7.099	-	7.099	-	325		325	
38	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học và xây mới một số hạng mục phụ trợ phục vụ học tập trường tiểu học Thượng Đạt. Hạng mục: Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật.	2019	3.120	-	3.120	-	156	-	156	-	46	-	46	-	100		100	
39	Hoàn thiện nâng cao năng lực tưới tiêu hệ thống kênh mương các xã: An Châu, Thượng Đạt.	2019	2.760	-	2.760	-	138	-	138	-	-	-	-	-	150		150	
40	Cải tạo, mở rộng đường liên xã thuộc phường Ái Quốc (đoạn từ thôn Ngọc Trì, phường Ái Quốc đi xã Cộng Hòa, huyện Nam Sách). Hạng mục: Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật.	2018	10.305	-	10.305	-	515	-	515	-	-	-	-	-	271		271	
41	Nâng cấp, mở rộng đường trục xã Tân Hưng (Đoạn từ ngã 3 cổng trường tiểu học Tân Hưng đến ngã 3 chùa Cương Xá).	2019	4.849	-	4.849	-	242	-	242	-	-	-	-	-	170		170	
42	Cải tạo nâng cấp đường Trương Hán Siêu (đoạn từ đường Hòa Bình đến đường gom Quốc lộ 5), phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương. Hạng mục: Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật.	2017	8.896	-	8.896	-	1.759	-	1.759	-	387	-	387	-	375		375	
43	Xây dựng đường giữa trường THCS Võ Thị Sáu và Tỉnh đội. Trong đó:	2018	2.260	-	2.260	-	113	-	113	-	6	-	6	-	1.100		1.100	
44	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Lý Nam Đế, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương. Hạng mục: Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật.	2019	6.295	-	6.295	-	315	-	315	-	15	-	15	-	169		169	
45	Nhà lớp học và các phòng chức năng 3 tầng 6 phòng móng 3 tầng trường tiểu học Ngọc Châu, phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương.	2017	4.971	-	4.971	-	4.723	-	4.723	-	2.355	-	2.355	-	2.000		2.000	
46	Lắp đặt đèn tín hiệu giao thông Quốc lộ 37 - Đường vào UBND phường Thạch Khôi; Ngô Quyền - Bình Lộc; Nguyễn Văn Linh - Đức Minh. Hạng mục: Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật.	2017	4.586	-	4.586	-	3.324	-	3.324	-	3.166	-	3.166	-	366		366	
47	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Duệ, thành phố Hải Dương.	2010	70.789	35.395	35.394	-	19.442	9.721	9.721	-	18.729	17.637	1.092	-	243		243	
48	Xây dựng hệ thống thoát nước và trồng cây xanh ven quốc lộ 5 đoạn từ km45+300 đến km54+600.	2010	28.535	14.268	14.267	-	15.034	7.517	7.517	-	13.909	9.400	4.509	-	1.099		1.099	
49	Xây dựng trường tiểu học Kim Đồng. Hạng mục: Dãy nhà phục vụ học tập 2 tầng (móng 3 tầng).	2019	7.229	-	7.229	-	361	-	361	-	-	-	-	-	479		479	
50	Cải tạo, nâng cấp đường phố thuộc khu dân cư Tiền Trung (đoạn từ Quốc lộ 37 đến quốc lộ 5). Hạng mục: Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật.	2018	8.214	-	8.214	-	411	-	411	-	-	-	-	-	339		339	
51	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương	2016	14.474	-	3.600	10.874	2.171	-	540	1.631	-	-	-	-	3.000		3.000	
52	Trường mầm non trung tâm phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng móng 3 tầng. Trong đó:	2018	10.826	-	10.826	-	541	-	541	-	-	-	-	-	5.700		5.700	
53	Cải tạo tuyến phố Lê Thánh Tông, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương.	2018	5.588	-	5.588	-	279	-	279	-	-	-	-	-	2.800		2.800	

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
			Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	NS TP		Tỉnh	TP	Xã phường		Tỉnh	TP (gồm nguồn XDCB tập trung + nguồn tiền đất	Xã phường
				Tỉnh	TP	Xã phường												
54	Cắm mốc giới theo đồ án quy hoạch xây dựng phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương.	2018	805	-	805	-	40	-	40	-	-	-	-	-	404		404	
55	Cắm mốc giới theo đồ án quy hoạch xây dựng phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương.	2018	510	-	510	-	26	-	26	-	-	-	-	-	490		490	
56	Cắm mốc giới theo đồ án quy hoạch xây dựng phường Hải Tân, thành phố Hải Dương.	2018	889	-	889	-	44	-	44	-	-	-	-	-	400		400	
57	Nâng cấp, mở rộng phố Thượng Đạt, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương (đoạn từ phố Vũ Công Đán đến giáp KCN Đại An). Trong đó:	2018	15.105	-	5.000	10.105	755	-	250	505	-	-	-	-	3.560		3.560	
58	Nâng tầng 3 nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và nhà hiệu bộ 2 tầng 6 phòng trường mầm non Tứ Minh, thành phố Hải Dương.	2018	8.530	700	3.915	3.915	427	35	196	196	-	-	-	-	3.200		3.200	
59	Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ phường Thạch Khôi, thành phố Hải Dương.	2018	4.173	800	900	2.473	209	40	45	124	-	-	-	-	1.000		1.000	
60	Nâng cấp mở rộng phố Tứ Thông, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương. Trong đó:	2019	5.589	-	1.677	3.912	279	-	84	196	-	-	-	-	1.680		1.680	
61	Đường cáp ngầm 22KV, các trạm biến áp, hệ thống điện hạ thế, hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà thuộc công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương.	2013	99.973	-	99.973	-	88.610	-	88.610	-	84.390	-	84.390	-	800		800	
62	Cải tạo, nâng tầng 3 nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + nhà đa năng trường THCS Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương.	2016	7.800	-	7.800	-	7.761	-	7.761	-	7.000	-	7.000	-	686		686	
63	Đường Việt Hòa (giai đoạn 2), Hạng mục: Xây lắp điện.	2017	6.799	-	6.799	-	6.459	-	6.459	-	4.524	-	4.524	-	1.000		1.000	
64	Xây dựng nhà hiệu bộ 2 tầng trường tiểu học An Châu, thành phố Hải Dương.	2017	6.734	-	6.734	-	4.500	-	4.500	-	4.022	-	4.022	-	1.500		1.500	
65	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư số 01 phục vụ dự án khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (ECORIVER).	2017	3.447	-	3.447	-	3.447	-	3.447	-	-	-	-	-	2.700		2.700	
66	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư số 02 phục vụ dự án khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (ECORIVER).	2017	1.768	-	1.768	-	1.768	-	1.768	-	-	-	-	-	1.500		1.500	
67	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư số 03 phục vụ dự án khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (ECORIVER).	2017	1.885	-	1.885	-	1.885	-	1.885	-	-	-	-	-	1.400		1.400	
68	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tân Hưng, thành phố Hải Dương.	2017	5.162	-	5.162	-	4.904	-	4.904	-	2.046	-	2.046	-	2.700		2.700	
69	Cải tạo, nâng cấp đường Bình Lộc (đoạn từ đường Ngô Quyền đến nút giao ngã ba đường Kim Sơn).	2017	14.960	-	14.960	-	5.410	-	5.410	-	5.152	-	5.152	-	2.000		2.000	
70	Cải tạo, nâng cấp đường Trương Hán Siêu (đoạn từ đường Hòa Bình đến đường gom Quốc Lộ 5) phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương.	2017	8.896	-	8.896	-	1.759	-	1.759	-	387	-	387	-	3.800		3.800	
71	Lắp đặt hệ thống camera trên các tuyến phố thuộc nội thị thành phố Hải Dương.	2017	8.830	-	8.830	-	4.200	-	4.200	-	4.000	-	4.000	-	3.000		3.000	
72	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực - thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	2019													10.000		10.000	
73	Cải tạo, nâng cấp ngõ 166 đường Vũ Hựu, phường Thanh Bình.	2018	4.287	-	4.287	-	4.072	-	4.072	-	2.212	-	2.212	-	1.350		1.350	
74	Xây dựng trường mầm non Nam Đồng.	2017	7.870	-	7.870	-	4.483	-	4.483	-	4.270	-	4.270	-	2.850		2.850	
75	Cải tạo, nâng tầng 3 nhà đa năng và mua sắm trang thiết bị trường THCS Lê Quý Đôn.	2017	5.349	-	4.500	849	802	-	675	127	-	-	-	-	2.925		2.925	
76	Xây dựng hệ thống thoát nước đường ven đê sông Thái Bình và hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Kim Lai thuộc khu 9, phường Ngọc Châu.	2018	3.159	-	3.159	-	500	-	500	-	331	-	331	-	2.400		2.400	
77	Nhà lớp học và bộ môn 3 tầng 9 phòng trường THCS Thượng Đạt.	2018	6.480	-	6.480	-	2.268	-	2.268	-	316	-	316	-	5.000		5.000	
78	Xây dựng đường Tân Dân đoạn từ đường sắt đến đường Phố Văn, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương.	2016	50.000	-	50.000	-	10.500	-	10.500	-	10.000	-	10.000	-	10.000		10.000	
79	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông điện chiếu sáng Hồ Bình Minh, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương.	2018	6.295	-	6.295	-	2.818	-	2.818	-	2.684	-	-	2.684	1.000		1.000	
80	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Nam đường Việt Hòa, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương. Trong đó:	2018	49.340	-	49.340	-	2.467	-	2.467	-	1.822	-	1.822	-	21.423		21.423	
81	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng (móng 3 tầng) trường Tiểu học Thạch Khôi.	2019	11.700	-	11.700	-	585	-	585	-	-	-	-	-	3.000		3.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
			Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	NS TP		Tỉnh	TP	Xã phường		Tỉnh	TP (gồm nguồn XDCB tập trung + nguồn tiền đất	Xã phường
				Tỉnh	TP	Xã phường												
82	Xây dựng lan can hồ Bình Minh, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương.	2019	7.093	-	7.093	-	355	-	355	-	24	-	24	-	4.850		4.850	
83	Cải tạo, sửa chữa, phòng cháy chữa cháy nhà tập thể B2, B4 Bình Minh và các nhà chung cư Đông Ngô Quyền, thành phố Hải Dương.	2018	6.256	3.128	3.128	-	313	156	156	-	-	-	-	-	2.500		2.500	
84	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng (nhà C) trường THCS Bình Minh, thành phố Hải Dương.	2019	1.101	-	1.101	-	55	-	55	-	-	-	-	-	850		850	
85	Cải tạo, nâng cấp khối nhà D1, D2 trụ sở HĐND & UBND thành phố Hải Dương.	2018	9.796	-	9.796	-	490	-	490	-	-	-	-	-	6.000		6.000	
86	Cải tạo, nâng cấp đường Bá Liễu, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương (giai đoạn 2).	2017	9.819	-	9.819	-	5.000	-	5.000	-	4.221	-	-	4.221	1.000		1.000	
87	Trường mầm non Thanh Bình. Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng (nâng tầng 3 đơn nguyên 1, xây mới đơn nguyên 2), nhà bếp, nhà để xe, nhà bảo vệ, sân đường.	2017	8.786	-	8.786	-	4.057	-	4.057	-	6.950	-	-	6.950	1.700		1.700	
88	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm khu 11 và đường phố Kim Sơn (đoạn từ đầu phố Kênh Tre đến trạm bơm tiêu nước khu 11) phường Tân Bình.	2018	6.918	-	6.600	318	4.200	-	4.007	193	4.000	-	-	4.000	1.000		1.000	
89	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ (khu 8) Trường mầm non công lập Hải Tân, thành phố Hải Dương.	2018	735	-	-	735	659	-	-	659	628	-	-	628	32		32	
90	Đầu tư xây dựng sân vận động xã Tân Hưng, thành phố Hải Dương. (Chi phí tư vấn)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	116		116	
91	Lắp đặt hệ thống truyền thanh các phường, xã trên địa bàn thành phố.	2018	7.000	-	7.000	-	300	-	300	-	-	-	-	-	5.000		5.000	